



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

11
CƠ
H
NG
A
W

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
Ông: Trần Anh Vũ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
Ông: Lê Việt Phương	Thành viên	
Ông: Đỗ Huy Lập	Thành viên	
Ông: Lê Quang Hòa	Thành viên	
Bà: Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Việt Phương	Giám đốc
Ông: Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Khánh Tân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2023)
Bà: Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2023)
Ông: Dương Huy Mạnh	Thành viên	
Bà: Kiều Thị Năng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Phương

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được lập ngày 31 tháng 07 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 32 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023, Công ty đang theo dõi khoản Phải thu khác của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu số tiền là 4.296 triệu đồng là khoản Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại Hợp đồng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và Phụ lục số 02 ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu cam kết doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng (Từ ngày 01/11/2020 đến ngày 30/11/2021) là 65.000 triệu đồng, tương ứng với phí dịch vụ Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ chi trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT. Tuy nhiên, đến thời điểm kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Đầu tư và Truyền thông Á Châu mới thực hiện được doanh số là 33.378 triệu đồng (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết), đồng thời còn chưa thanh toán tiền hàng cho Công ty là 8.752 triệu đồng. Công ty đang tiến hành khởi kiện, buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu thanh toán số tiền nợ bao gồm gốc và lãi. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét theo quy định của Chuẩn mực Việt Nam nhưng chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để đưa ra kết luận đối với vấn đề này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.653.037.871	59.561.333.266
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.006.387.916	4.408.012.328
111	1. Tiền		2.006.387.916	1.408.012.328
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	19.000.000.000	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.000.000.000	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.123.295.401	15.419.088.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	14.719.986.471	17.647.781.989
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.511.372.141	1.431.909.541
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.416.253.584	5.846.695.077
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.524.316.795)	(9.507.297.995)
140	IV. Hàng tồn kho	09	22.708.903.749	23.771.949.738
141	1. Hàng tồn kho		24.699.185.677	26.015.057.593
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.990.281.928)	(2.243.107.855)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.814.450.805	1.962.282.588
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.007.272.791	1.139.615.374
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	15.489.200
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	807.178.014	807.178.014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.492.708.667	113.852.780.333
220	I. Tài sản cố định		30.667.086.398	32.597.462.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.667.086.398	32.597.462.206
222	- Nguyên giá		122.941.215.400	122.941.215.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.274.129.002)	(90.343.753.194)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		278.323.000	278.323.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(278.323.000)	(278.323.000)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	71.250.000.000	71.250.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		71.250.000.000	71.250.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.575.622.269	10.005.318.127
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.575.622.269	10.005.318.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170.145.746.538	173.414.113.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.996.102.164	3.185.566.118
310	I. Nợ ngắn hạn		3.896.102.164	3.085.566.118
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.022.336.807 ✓	1.247.604.267
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	338.574.869 ✓	12.594.637
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	38.392.546 ✓	11.113.323
314	4. Phải trả người lao động		563.919.435 ✓	1.017.189.113
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	710.723.525	453.718.934
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	194.162.739 ✓	252.113.601
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.992.243 ✓	91.232.243
330	II. Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	100.000.000 ✓	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		166.149.644.374	170.228.547.481
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	166.149.644.374	170.228.547.481
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.724.750.000	129.724.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		129.724.750.000	129.724.750.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		99.524.000	99.524.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		95.572.220.798	95.572.220.798
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(59.246.850.424)	(55.167.947.317)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(55.167.947.317)	(48.282.060.026)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(4.078.903.107) ✓	(6.885.887.291)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		170.145.746.538	173.414.113.599

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Việt Phương

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Lê Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19.406.755.924 ✓	18.371.705.660
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.465.765.521 ✓	269.954.277
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.940.990.403	18.101.751.383
11	4. Giá vốn hàng bán	22	13.569.034.541	12.975.784.291
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.371.955.862	5.125.967.092
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	552.186.148 ✓	73.706.006
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.749.315.032 ✓	3.958.797.341
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.056.689.501	6.379.476.803
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.881.862.523)	(5.138.601.046)
31	11. Thu nhập khác	26	1.818.182 ✓	154.726.617
32	12. Chi phí khác	27	198.858.766 ✓	189.421.952
40	13. Lợi nhuận khác		(197.040.584)	(34.695.335)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.078.903.107) ✓	(5.173.296.381)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.078.903.107)	(5.173.296.381)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(314)	(399)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Lê Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.078.903.107)	(5.173.296.381)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.275.701.267	2.532.461.648
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.063.694.542	2.191.072.144
03	- Các khoản dự phòng		(235.807.127)	415.095.510
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(552.186.148)	(73.706.006)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.803.201.840)	(2.640.834.733)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.799.888.268	2.240.638.999
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.315.871.916	(2.025.888.632)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		810.536.046	1.722.019.886
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		428.719.707	259.425.513
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.551.814.097	(444.638.967)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	328.540.721
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.561.491	73.706.006
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.953.438.509)	402.246.727
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.401.624.412)	(42.392.240)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.408.012.328	2.426.798.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	2.006.387.916	2.384.405.838

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Kê toán trưởng

Lê Mạnh Cường

Giám đốc



Lê Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/203/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty được đặt tại: Lô CN 3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng; tương đương 12.972.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 69 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 78 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực hóa chất và khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất, kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực và thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC, vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội thất, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận từ BCC.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo các khoản chi phí đã tập hợp và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí vận chuyển được ghi nhận trong kỳ theo thực tế phát sinh và được phân bổ theo số lượng sản phẩm được vận chuyển bán ra trong kỳ.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền phụ cấp HĐQT, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất chất tẩy rửa, hóa chất và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	62.846.581	47.331.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.943.541.335	1.360.681.003
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	2.006.387.916	4.408.012.328

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.000.000.000	-	14.000.000.000	-
	19.000.000.000	-	14.000.000.000	-

Tại ngày 30/06/2023, Đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,3%/năm đến 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2023:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	Hà Nội	3,56%	3,56%	Kinh doanh Bất động sản

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	293.172.011	(221.500.411)	264.484.411	(221.500.411)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	(221.500.411)	221.500.411	(221.500.411)
- Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	71.671.600	-	42.984.000	-
Bên khác	14.426.814.460	(6.241.649.060)	17.383.297.578	(6.355.277.269)
- Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	1.392.625.907	-	1.248.152.292	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu	8.752.011.337	(4.376.005.669)	8.752.011.337	(4.376.005.669)
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Trường Minh	1.503.260.207	-	2.051.692.068	-
- Các khách hàng khác	2.778.917.009	(1.865.643.391)	5.331.441.881	(1.979.271.600)
	14.719.986.471	(6.463.149.471)	17.647.781.989	(6.576.777.680)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	41.249.998	-	7.259.204	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	41.249.998	-	7.259.204	-
Bên khác	1.470.122.143	(754.966.591)	1.424.650.337	(624.319.582)
- Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển nhân lực Á Châu	129.800.000	(129.800.000)	129.800.000	(129.800.000)
- Công ty TNHH PLT Việt Nam	580.360.000	(406.252.000)	580.360.000	(290.180.000)
- Công ty Cổ phần Hisoft Việt Nam	90.000.000	-	90.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Nhựa Song Việt	125.916.930	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	544.045.213	(218.914.591)	624.490.337	(204.339.582)
	1.511.372.141	(754.966.591)	1.431.909.541	(624.319.582)

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi	752.594.520	-	246.969.863	-
- Phải thu người lao động, tạm ứng	992.904.000	-	1.076.504.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	57.204.945	-	55.753.845	-
- Phải thu khác	4.613.550.119	(2.306.200.733)	4.467.467.369	(2.306.200.733)
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (1)</i>	<i>4.295.986.300</i>	<i>(2.147.993.150)</i>	<i>4.295.986.300</i>	<i>(2.147.993.150)</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>317.563.819</i>	<i>(158.207.583)</i>	<i>171.481.069</i>	<i>(158.207.583)</i>
	6.416.253.584	(2.306.200.733)	5.846.695.077	(2.306.200.733)

(1) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (tên gọi cũ: Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu) tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại Hợp đồng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu với các điều khoản như sau:

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu sẽ thực hiện các công việc bao gồm: Triển khai xây dựng hệ thống Phân phối và điểm bán hàng; Tuyển mộ và đào tạo đội ngũ bán hàng và chăm sóc khách hàng; Xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh - marketing;
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu cam kết doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng (Từ ngày 01/11/2020 đến ngày 31/12/2021) là 65 tỷ VND, tương ứng với phí dịch vụ Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ chi trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT;
- Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ thực hiện tạm ứng cho Bên B số tiền 4.095.278.000 VND;

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện cung cấp sản phẩm cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu để phân phối sản phẩm, tổng số tiền hàng đã phát sinh là 15.788 triệu VND.

Tuy nhiên, sau khi kết thúc Hợp đồng, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu mới chỉ thực hiện được doanh số là 33.378 triệu VND (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết). Đến ngày 31/12/2021, số tiền hàng Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã cung cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu nhưng chưa được thanh toán là 9.070 triệu VND; số tiền đã tạm ứng nhưng chưa thu hồi được là 4.296 triệu đồng. Theo Biên bản thanh lý hợp đồng cùng ngày, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu có nghĩa vụ thanh toán các khoản công nợ này, chưa quy định chi tiết thời hạn thanh toán. Đến ngày 30/06/2023, số tiền Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu chưa thanh toán liên quan đến khoản tiền hàng bán chịu và khoản tạm ứng lần lượt là 8.752 triệu VND và 4.296 triệu VND.

8. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	11.193.058.677	4.729.909.206	11.543.058.686	4.966.281.006
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	-	221.500.411	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu	8.752.011.337	4.376.005.668	8.752.011.337	4.376.005.668
Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	556.859.000	167.057.700	656.859.000	328.429.500
Công ty Cổ phần GEMACHEM Việt Nam	622.819.463	186.845.838	872.819.463	261.845.838
Công ty Cổ phần Thực phẩm Otran	232.462.823	-	232.462.833	-
Các đối tượng khác	807.405.643	-	807.405.642	-
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	929.074.591	174.108.000	948.324.582	324.005.000
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	-	11.709.400	-
Công ty TNHH Vận tải Hàng hóa đường sắt	10.666.127	-	10.666.127	-
Trung tâm Cung cấp dịch vụ bảo vệ - Công ty Thăng Long	19.999.337	-	19.999.337	-
Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển nhân lực Á Châu	129.800.000	-	129.800.000	-
Công ty TNHH PLT Việt Nam	580.360.000	174.108.000	580.360.000	290.180.000
Các đối tượng khác	176.539.727	-	195.789.718	33.825.000
+ <i>Phải thu khác</i>	4.454.193.883	2.147.993.150	4.454.193.883	2.147.993.150
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu	4.295.986.300	2.147.993.150	4.295.986.300	2.147.993.150
Các đối tượng khác	158.207.583	-	158.207.583	-
	16.576.327.151	7.052.010.356	16.945.577.151	7.438.279.156

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.014.818.413	-	12.995.065.993	-
- Công cụ, dụng cụ	22.886.942	-	15.582.876	-
- Thành phẩm	5.142.557.815	(1.990.281.928)	5.079.648.955	(2.243.107.855)
- Hàng hóa	7.997.766	-	395.524.264	-
- Hàng gửi bán	5.510.924.741	-	7.529.235.505	-
	24.699.185.677	(1.990.281.928)	26.015.057.593	(2.243.107.855)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	45.747.674.354	63.746.965.456	12.704.602.808	741.972.782	122.941.215.400
Số dư cuối kỳ	45.747.674.354	63.746.965.456	12.704.602.808	741.972.782	122.941.215.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.108.935.266	56.381.410.498	11.218.215.044	635.192.386	90.343.753.194
- Khấu hao trong kỳ	1.055.463.941	729.977.976	56.226.813	25.467.078	1.867.135.808
- Hao mòn từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	63.240.000	-	63.240.000
Số dư cuối kỳ	23.164.399.207	57.111.388.474	11.337.681.857	660.659.464	92.274.129.002
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23.638.739.088	7.365.554.958	1.486.387.764	106.780.396	32.597.462.206
Tại ngày cuối kỳ	22.583.275.147	6.635.576.982	1.366.920.951	81.313.318	30.667.086.398

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.996.063.080 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm có nguyên giá 278.323.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2023 tài sản này vẫn đang được sử dụng và đã khấu hao toàn bộ.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.254.061	42.908.712
- Chi phí vận chuyển	535.491.155	831.998.284
- Các khoản khác	428.527.575	264.708.378
	1.007.272.791	1.139.615.374
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	8.670.570.235	8.803.888.969
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	572.559.593	685.995.760
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	156.451.020	210.149.670
- Các khoản khác	176.041.421	305.283.728
	9.575.622.269	10.005.318.127

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	104.500.000	104.500.000	128.902.536	128.902.536
- Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	104.500.000	104.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-	-	128.902.536	128.902.536
<i>Bên khác</i>	1.917.836.807	1.917.836.807	1.118.701.731	1.118.701.731
- Công ty TNHH Công nghiệp SOFT	409.068.000	409.068.000	-	-
- Hợp tác xã Thành Công	-	-	76.850.000	76.850.000
- Công ty TNHH Thương mại Phạm Phan	166.118.271	166.118.271	207.957.420	207.957.420
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Bao bì Sông Lam	52.800.000	52.800.000	103.680.000	103.680.000
- Công ty Cổ phần giấy Liên Việt	73.133.995	73.133.995	82.258.200	82.258.200
- Chi nhánh Công ty Cổ phần TICO	574.642.200	574.642.200	5.216.200	5.216.200
- Phải trả các đối tượng khác	642.074.341	642.074.341	642.739.911	642.739.911
	2.022.336.807	2.022.336.807	1.247.604.267	1.247.604.267

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	4.478.698	4.478.698
- Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	4.478.698	4.478.698
<i>Bên khác</i>	334.096.171	8.115.939
- Công ty Cổ phần Helen Recipe	325.529.959	-
- Các khách hàng khác	8.566.212	8.115.939
	338.574.869	12.594.637

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	521.086.918	492.793.546	-	28.293.372
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.178.014	-	-	-	807.178.014	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	10.469.830	14.054.753	15.068.902	-	9.455.681
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	150.456.942	150.456.942	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	643.493	332.500	332.500	-	643.493
	807.178.014	11.113.323	688.931.113	661.651.890	807.178.014	38.392.546

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển	41.496.000	72.144.716
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	371.870.625	-
- Chi phí phải trả khác	297.356.900	381.574.218
	710.723.525	453.718.934

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	60.234.398	115.760.161
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.696.660	27.121.759
	194.162.739	252.113.601
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(47.828.317.115)	177.568.177.683
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(5.173.296.381)	(5.173.296.381)
Số dư cuối kỳ trước	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(53.001.613.496)	172.394.881.302
Số dư đầu kỳ này	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(55.167.947.317)	170.228.547.481
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(4.078.903.107)	(4.078.903.107)
Số dư cuối kỳ này	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(59.246.850.424)	166.149.644.374

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	80,0%	103.780.300.000	80,0%
Cổ đông khác	25.944.450.000	20,0%	25.944.450.000	20,0%
	129.724.750.000	100,0%	129.724.750.000	100,0%

c) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

d) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	95.572.220.798
	95.572.220.798	95.572.220.798

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất số 24/HĐTLĐ ngày 10/07/2008 tại Lô CN 3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà kho và các hệ thống phụ trợ khác từ năm 2008 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 18.500,7 m². Công ty đã trả tiền thuê đất một lần tại thời điểm nhận bàn giao và phân bổ đến thời gian đáo hạn hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 116/HĐTĐ ngày 04/03/2014 tại Lô đất số 233 và 233B Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Diện tích khu đất cho thuê là 31.431,1 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Tuy nhiên, đến ngày 01/07/2016, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện bàn giao lô đất này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 04/05/2010 với các nội dung chính như sau:

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thành lập một công ty cổ phần nhằm đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án;
- Nội dung hợp tác: Thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển và thực hiện Dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty sẽ được chia lợi ích theo tỷ lệ góp vốn;
- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp lần đầu theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 30/06/2023 tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là 3,56%;
- Thời gian hợp tác kinh doanh: Tiến độ thực hiện dự án do Ban quản lý hoặc Công ty Cổ phần thực hiện;
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco cam kết đứng ra chi trả các khoản nghĩa vụ về thuế, phí và phát sinh khác liên quan đến lô đất trên kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư đến ngày có thông báo từ cơ quan thuế hoặc cơ quan chức năng có liên quan.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.648.636.924	17.584.418.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	758.119.000	787.287.000
	19.406.755.924	18.371.705.660
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	487.390.964	28.080.000

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	1.465.765.521	269.954.277
	1.465.765.521	269.954.277

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.036.578.188	219.371.874
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.469.651.137	12.304.662.562
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	162.888.245	250.092.657
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	201.657.198
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(100.083.029)	-
	13.569.034.541	12.975.784.291

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	552.186.148	73.706.006
	552.186.148	73.706.006

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.378.785	12.723.719
Chi phí nhân công	467.803.419	829.489.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	38.547.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.652.497.927	2.752.352.941
Chi phí khác bằng tiền	603.634.901	325.683.519
	2.749.315.032	3.958.797.341

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.702.793	111.055.157
Chi phí nhân công	3.105.171.002	2.322.261.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.313.958	567.357.130
Chi phí dự phòng	17.018.800	415.095.510
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	905.723.287	1.638.927.244
Chi phí khác bằng tiền	1.448.759.661	1.321.779.812
	6.056.689.501	6.379.476.803

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	1.818.182	154.726.617
	1.818.182	154.726.617

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	44.190.919	54.002.580
Xử lý hàng thiếu khi kiểm kê	-	126.439.032
Bán thanh lý hàng tồn kho	50.222.082	-
Chi phí khác	104.445.765	8.980.340
	198.858.766	189.421.952

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.078.903.107)	(5.173.296.381)
Các khoản điều chỉnh tăng	190.636.684	734.281.673
- Chi phí không hợp lệ	146.445.765	680.279.093
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	44.190.919	54.002.580
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.888.266.423)	(4.439.014.708)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(807.178.014)	(807.178.014)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(807.178.014)	(807.178.014)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.078.903.107)	(5.173.296.381)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.078.903.107)	(5.173.296.381)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(314)	(399)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.089.924.861	10.321.160.809
Chi phí nhân công	4.269.051.186	3.548.096.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.822.944.889	2.073.829.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.641.580.780	4.402.613.519
Chi phí khác bằng tiền	2.459.474.237	2.236.273.871
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	19.282.975.953	22.581.974.129

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền	1.943.541.335	-	-	1.943.541.335
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.366.889.851	-	-	12.366.889.851
Các khoản cho vay	19.000.000.000	-	-	19.000.000.000
	33.310.431.186	-	-	33.310.431.186
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.360.681.003	-	-	4.360.681.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.611.498.653	-	-	14.611.498.653
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	32.972.179.656	-	-	32.972.179.656

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.216.499.546	100.000.000	-	2.316.499.546
Chi phí phải trả	710.723.525	-	-	710.723.525
	2.927.223.071	100.000.000	-	3.027.223.071
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.499.717.868	100.000.000	-	1.599.717.868
Chi phí phải trả	453.718.934	-	-	453.718.934
	1.953.436.802	100.000.000	-	2.053.436.802

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

Liên quan đến Hợp đồng được nêu tại Thuyết minh số 7, Công ty đang tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu theo Thông báo số 93/TB-TLVA ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án Nhân dân Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh về việc thụ lý vụ án dân sự. Theo đó, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội khởi kiện, buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu thanh toán số tiền nợ còn lại của Hợp đồng số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 về việc phân phối sản phẩm và xây dựng hệ thống điểm bán hàng khoản nợ gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 28/02/2023 là 15.628.470.712 VND (bao gồm nợ gốc là 13.047.997.637 VND và nợ lãi tạm tính đến ngày 28/02/2023 là 2.580.473.075 VND), và lãi phát sinh kể từ ngày 01/03/2023 đến khi Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu trả hết nợ cho Công ty.

Đến thời điểm 30/06/2023, ngoài các thông tin trên, Công ty chưa nhận được thêm thông tin nào khác liên quan đến vụ kiện từ Tòa án. Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ nghĩa vụ và lợi ích liên quan đến hợp đồng nêu trên vào Báo cáo tài chính khi có kết quả và kết luận cuối cùng của Tòa án.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	487.390.964	28.080.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	676.364	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	30.225.000	28.080.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	33.176.000	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	423.313.600	-
Mua hàng	636.501.640	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	250.655.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	385.846.640	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)	3.000.000	-
- Lê Việt Phương	Thành viên	12.000.000	-
- Đỗ Huy Lập	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Lê Quang Hòa	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Trần Anh Vũ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)	15.000.000	18.000.000
- Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)	-	12.000.000
		66.000.000	66.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

- Mai Thị Khánh Tân	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2023)	7.500.000	9.000.000
- Dương Huy Mạnh	Thành viên kiểm soát	9.000.000	-
- Kiều Thị Năng	Thành viên kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2023)	1.500.000	-
- Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2023)	73.122.925	56.922.000
		91.122.925	65.922.000

Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác

- Lê Việt Phương	Giám đốc	82.633.622	10.728.144
- Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc	82.016.010	60.412.500
		164.649.632	71.140.644

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023



Giám đốc
Lê Việt Phương

